

Bản án số: 109/2021/DSPT

Ngày 28/01/2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và tranh chấp thừa kế ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Việt Hồng

Các Thẩm phán: 1. Bà Châu Thị Diệp

2. Bà Lê Thị Anh Minh

Thư ký Tòa án: Ông Đoàn Thế Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 28/01/2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 640/2020/TLPT-DS ngày 01/12/2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 355/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6528/2020/QĐXXPT-DS ngày 24/12/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị D1 – sinh năm 1943

Địa chỉ: Thị trấn N, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Quan Vân A, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Đường T, phường U, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng ủy quyền số công chứng 032160, quyển số 10, được công chứng tại Phòng Công chứng D, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Hà Đình S - sinh năm 1969

Địa chỉ: Đường Q, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Bích L1, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Đường Q, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy ủy quyền số công chứng: 00028688, quyển số 15, được công chứng tại Văn phòng công chứng T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường Q, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan :

- Ông Mai Văn Q – sinh năm 1946

- Bà Nguyễn Thị L2 – sinh năm 1950

Địa chỉ: Thị Trấn N, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q, bà L2: Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm: 1996; Địa chỉ: Đường V, phường Z, quận P. Theo Giấy ủy quyền số chứng thực: 2665.2019, quyền số 01-SCT/CK.ĐC ngày 30/12/2019 tại Văn phòng Công chứng H.

- Bà Phạm Thị Bích L1 - sinh năm 1970

Địa chỉ: Đường Q, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người làm chứng : Bà Mai Thị H1, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ : Khu phố S, phường H, Biên Hòa, Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án nguyên đơn bà Mai Thị D1 có bà Quan Vân A – Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ nhân thân: Ông Mai Xuân C1 và bà Mai Thị H2 là vợ chồng, ông C và bà H2 có 3 người con là Mai Xuân T, Mai Huyền D2, Mai Huyền D3. Ngày 15/02/2018 gia đình ông C bị thảm sát, ông C cùng vợ và các con đã qua đời. Ba mẹ ông C là bà Mai Thị D1 và ông Mai Xuân C2 (đã chết năm 2007). Ba mẹ bà H2 là ông Mai Văn Q và bà Nguyễn Thị L2.

Về quan hệ vay tiền:

*** Về số tiền vốn vay**

Khi còn sống ông C có cho ông Hà Đình S vay số tiền 500.000.000 đồng. Việc vay tiền này ông S và ông C có lập hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm tại phòng công chứng Đ ngày 11/08/2017 với nội dung là ông S vay của ông C số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày hợp đồng này được công chứng, lãi suất theo qui định pháp luật, số tiền này thuộc sở hữu riêng hợp pháp của ông C và ông S có ghi là đã nhận đủ của ông C số tiền 500.000.000 đồng.

Đại diện bị đơn cho rằng đã trả 200.000.000 đồng cho ông C và đại diện ông Q, bà L2 xác nhận có nghe nói về việc ông S đã trả cho ông C số tiền trên thì bà D1 không đồng ý vì không có giấy tờ chứng minh và không nghe nói đến.

*** Về tiền lãi:** Yêu cầu tính đến thời điểm xét xử ngày 16/9/2020. Không đồng ý với ý kiến của đại diện bị đơn cho rằng đây là hợp đồng hùn vốn và do các hàng thừa kế tranh chấp nên chưa trả số tiền trên.

*** Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về tiền gửi xe và sửa chữa xe:**

Đại diện bị đơn yêu cầu phản tố về việc cản trở số gia đình ông C gửi xe, sửa xe, mua bình ắc quy, đổ xăng tổng cộng là 29.200.000 đồng, đại diện nguyên đơn đồng ý. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của đại diện bị đơn về việc tính lãi của toàn bộ số tiền trên vì đây không phải là hợp đồng vay tài sản.

*** Đối với yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Mai Văn Q và bà Nguyễn Thị L2**

Trong hợp đồng vay tiền, nội dung có ghi tài sản riêng của ông C, bà D1 là người kế duy nhất của ông C, nay phía ông Q và bà L2 yêu cầu ông S và bà L1 (vợ ông S) cùng chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi của hợp đồng vay ngày 11/08/2017, (tính đến ngày 16/9/2020) sau khi trừ đi tiền gửi, sửa xe. Đề nghị ông S và bà L1 thanh toán 1 lần ngay khi có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp nếu Tòa án xác định đây là tài sản chung của ông C và bà H2 thì đồng ý chia đôi tiền gốc và lãi của hợp đồng vay trên cho bà Mai Thị D1 sau khi trừ đi các chi phí nêu trên.

Bà Phạm Thị Bích L1 (vợ của ông S) tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện cho ông Hà Đình S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

*** Về quan hệ nhân thân của ông C và bà H2:** Bà thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn.

*** Về tiền vốn vay:** Ngày 11/08/2017 ông S có ký hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm với ông C tại Văn phòng công chứng Đ để vay số tiền 500.000.000 đồng. Tuy hai bên ký hợp đồng vay tiền nhưng thực tế là hùn vốn làm ăn với nhau. Khoảng tháng 11/2017 ông S đã trả cho ông C bằng tiền mặt số tiền là 200.000.000 đồng, do tin tưởng nên các bên không có ghi giấy tờ gì. Tuy nhiên, có bà Mai Thị H1 là người đại diện của gia đình bà H2 trước đây có biết việc trả tiền này và sẽ làm chứng. Hiện nay, ông S chỉ còn thiếu vợ chồng ông C số tiền là 300.000.000 đồng.

*** Về tiền lãi:** Ông S không đồng ý tính lãi vì đây thực tế là hùn vốn làm ăn không phải hợp đồng vay. Mặt khác, khoảng tháng 6,7/2017 gia đình của ông C có liên hệ với vợ chồng bà yêu cầu trả số tiền trên nhưng vợ chồng bà yêu cầu gia đình ông C phải có đủ giấy ủy quyền của gia đình ông C và gia đình bà H2 thì vợ chồng bà sẽ trả nhưng do gia đình ông C không thực hiện được về giấy ủy quyền nên vợ chồng bà không thể thanh toán số tiền trên, nay yêu cầu tính lãi nên phía bị đơn không đồng ý. Nay vợ chồng bà xin thanh toán số nợ còn lại cho các đồng thừa kế của ông C, bà H2 mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ.

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Trong quá trình xảy ra vụ thảm sát đối với gia đình ông C thì ông C có gửi 1 xe tải nhẹ 500kg, tiền gửi là 1.200.000 đồng/tháng, thời gian gửi từ 02/2018 đến tháng 12/2018 là 12.000.000 đồng; tiền gửi 3 xe máy mỗi tháng là 500.000 đồng/tháng/xe, giá gửi xe là qui định chung của bãi, xe được gửi ở bãi xe M, do ông Hà Đình S làm giám đốc. Đến khoảng tháng 12/2018 thì trả lại xe tải và xe máy cho gia đình ông C, tiền sửa xe tải là 200.000 đồng; tiền bình ắc quy là 1.500.000 đồng, tiền đổ xăng xe tải là 500.000 đồng. Tổng cộng là 29.200.000 đồng. Lãi suất là 1%/tháng, tính từ tháng 11/2018 đến tháng 03/2020 (16 tháng) là 4.672.000 đồng. Tổng cộng là 33.872.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn trừ số tiền này vào số tiền mà ông S còn thiếu ông C.

Bà Nguyễn Thị Thu S đại diện cho ông Q và bà L2 trình bày:

*** Về quan hệ nhân thân của ông C và bà H2:** Bà thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Ngoài ra, bà S còn trình bày thêm rằng hai bên không làm giấy tờ gì, tuy nhiên việc ông S có trả cho ông C số tiền là 200.000.000 đồng chỉ nghe bà H1 là cô của bà H2 kể lại là gia đình ông S có trả cho ông C số tiền trên.

*** Về số tiền vay:** Ông Q và bà L2 có biết được việc ông C có ký hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm với ông S tại Văn phòng công chứng Đ ngày 11/08/2017. Số tiền vay là 500.000.000 đồng và nội dung như đã thể hiện trong hợp đồng.

*** Về tiền lãi:** Không yêu cầu tính lãi

*** Về tiền gửi xe và sửa chữa xe:** Đồng ý với số tiền gửi xe và sửa chữa xe và tiền lãi theo yêu cầu của bị đơn. Đồng ý căn trừ số tiền này vào số tiền mà ông S đã vay của ông C và trách nhiệm trả số tiền này chia đôi với bà D1, mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số tiền gửi xe và sửa xe.

*** Về yêu cầu của ông Q, bà L2**

Xác định đây là tài sản chung của ông C và bà H2 nên yêu cầu được chia đôi. Số tiền vốn mà ông S, bà L1 còn thiếu là 300.000.000 đồng, bà yêu cầu chia đôi là 150.000.000 đồng, trong trường hợp xác định số tiền vốn là 500.000.000 đồng thì bà yêu cầu chia 250.000.000 đồng; về tiền lãi, phía ông Q, bà L2 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền mà họ được hưởng và đồng ý trừ tiền gửi xe, sửa xe và tiền lãi của tiền gửi xe, sửa xe cho ông S, bà L1 vào số tiền vay của ông S và bà L1. Đồng thời cho bà L1, ông S thanh toán mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Người làm chứng- bà Mai Thị H1 trình bày: bà là cô ruột của Mai Thị H2. Trước tết cháu H2 có kể cho bà nghe về việc ông S có nợ 500.000.000 đồng

nhưng bữa trước tết ông S đã trả cho cháu H2 số tiền 200.000.000 đồng. Bà chỉ biết như thế là do cháu bà (bà H2) kể lại cho bà, những điều bà đã biết bà đã khai hết nên bà xin vắng mặt những phiên hòa giải và xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 355/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn
3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Mai Văn Q và bà Nguyễn Thị L2.

Ông Hà Đình S và bà Phạm Thị Bích L1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Mai Thị D1 số tiền là 344.791.500 đồng (vốn là 235.400.000 đồng và lãi 109.391.500) để chấm dứt hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm tại Văn phòng công chứng Đ ngày 11/08/2017 giữa ông Mai Xuân C và ông Hà Đình S. Trả một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Hà Đình S và bà Phạm Thị Bích L1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Mai Văn Q và bà Nguyễn Thị L2 số tiền là 232.480.000 đồng để chấm dứt hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm tại phòng công chứng Đ ngày 11/08/2017 giữa ông Mai Xuân C và ông Hà Đình S.

Ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành, ông S và bà L1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Q, bà L2 mỗi tháng là 4.000.000 đồng/ tháng cho đến khi thanh toán hết số tiền trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 29/9/2020, Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hà Đình S có bà Phạm Thị Bích L1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 355/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Mai Thị D1 có bà Quan Vân A – Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Yêu cầu ông Hà Đình S có nghĩa vụ trả cho bà Mai Thị D1 số tiền cả nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 16/9/2020 (là ngày tính lãi cuối cùng) với số tiền là: 344.791.500 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 235.400.000 đồng.

- Nợ lãi: 109.391.500 đồng. Nợ lãi được tính cụ thể như sau:

1/ Lãi suất trong thời hạn vay (Hợp đồng vay 6 tháng từ 11/08/2017-11/02/2018 là $(250.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 12) \times 6 \text{ tháng} = 12.500.000 \text{ đồng}$).

2/ Lãi trên nợ gốc quá hạn (từ ngày 12/02/2018 đến ngày 31/12/2018 là 10 tháng 19 ngày): $(250.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 150\% \times 10 \text{ tháng}) + (250.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 150\% / 30 \times 19 \text{ ngày}) = 33.229.166 \text{ đồng}$.

3/ Lãi trên nợ gốc quá hạn (đã trừ tiền gửi xe) từ ngày 01/01/2019 đến ngày 16/9/2020 (1 năm 8 tháng 16 ngày) = $(235.400.000 \text{ đồng} \times 10\% / 12 \times 150\% \times 20 \text{ tháng}) + (235.400.000 \text{ đồng} \times 10\% / 12 / 30 \text{ ngày} \times 150\% \times 16 \text{ ngày}) = 60.419.333 \text{ đồng}$.

4/ Lãi chậm trả đối với số tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 12/02/2018 đến ngày 16/9/2020 (2 năm 7 tháng 04 ngày) = $(12.500.000 \text{ đồng} \times 10\% / 12 \times 31 \text{ tháng}) + (12.500.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / 12 / 30 \text{ ngày} \times 4 \text{ ngày}) = 3.243.000 \text{ đồng}$

Ngoài ra đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

Bà Phạm Thị Bích L1 tham gia tố tụng với tư cách là đại diện theo ủy quyền cho ông Hà Đình S và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà L1 không đồng ý trả số tiền gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn vì ông S có hùn làm ăn chung với ông Mai Xuân C số tiền là 500.000.000 đồng. Hai bên thể hiện bằng hợp đồng vay tài sản và ông S đã trả cho ông C số tiền là 200.000.000 đồng do tin tưởng nên không có viết giấy biên nhận nhưng có bà H2 là người làm chứng. Khi gia đình ông C bị thăm sát, gia đình ông C có gửi xe ở bãi xe của ông S 01 chiếc xe tải, 03 chiếc xe máy, tính cả tiền giữ xe, sửa xe, tiền đổ xăng, mua bình ắc quy, công thợ sửa xe là 29.200.000 đồng nhưng đến nay gia đình ông C chưa thanh toán số tiền này. Nay ông S yêu cầu tính cả tiền lãi của số tiền trên tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/9/2019 là 20 tháng $\times 1\% / \text{tháng} \times 29.200.000 \text{ đồng} = 5.840.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng với số tiền cả gốc và lãi là 35.040.000 đồng. Như vậy sau khi trừ vào số tiền ông S còn thiếu là: 300.000.000 đồng - 35.040.000 đồng = 264.960.000 đồng. Do điều kiện khó khăn, ông S đồng ý trả cho các đồng thừa kế hợp pháp của ông C và bà H2 với mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi trả xong số tiền trên. Ngoài ra bà L1 không có ý kiến và yêu cầu nào khác.

Bà Nguyễn Thị Thu S đại diện cho ông Q và bà L2 trình bày:

*** Đối với khoản tiền vay không có biện pháp bảo đảm được ký ngày 11/8/2017 giữa ông C và ông S tại Văn phòng Công chứng Đ:** Ngày 11/8/2017 ông C (Chồng bà H2) có cho ông Hà Đình S vay số tiền là 500.000.000 đồng điều này đã thể hiện rõ trong hợp đồng. Về việc ông S cho rằng đã trả cho ông C số tiền là 200.000.000 đồng thì ông Q bà L2 chỉ nghe được thông tin trên từ bà Mai Thị H1, là em ruột của ông Q kể cho bà H1 nghe về việc trả số tiền này.

*** Về tiền lãi:** Không yêu cầu tính lãi

*** Về tiền gửi xe và sửa chữa xe:** Đồng ý với số tiền gửi xe và sửa chữa xe và tiền lãi theo yêu cầu của bị đơn. Đồng ý trừ số tiền này vào số tiền mà

ông S đã vay của ông C và trách nhiệm trả số tiền này chia đôi với bà D1, mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số tiền gửi xe và sửa xe.

*** Về yêu cầu độc lập của ông Q, bà L2:** Đây là tài sản chung của ông C và bà H2 nên yêu cầu được chia đôi. Số tiền vốn mà ông S, bà L1 còn thiếu là 300.000.000 đồng, bà yêu cầu chia đôi là 150.000.000 đồng, trong trường hợp xác định số tiền ông S còn thiếu là 500.000.000 đồng thì bà yêu cầu là 250.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Đồng ý cho bà L1, ông S thanh toán mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của đại diện bị đơn.

- Sửa bản án sơ thẩm số 355/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng điều chỉnh lại số liệu và số tiền cho chính xác.

- Về án phí dân sự phúc thẩm các bên đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào hợp đồng vay tiền không có hợp đồng bảo đảm được công chứng, chứng thực tại văn phòng công chứng Đ và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền cho bị đơn có cơ sở xác định ông Hà Đình S có vay của ông Mai Xuân C số tiền là 500.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền đã vay là 500.000.000 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

- Đại diện bị đơn trình bày đã trả cho ông C số tiền là 200.000.000 đồng nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, lời khai của người làm chứng là bà Mai Thị H1 cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc ông S đã trả cho ông C số tiền trên. Do đó lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả số tiền gửi xe và sửa xe với số tiền là 29.200.000 đồng. Đại diện theo ủy quyền cho nguyên

đơn và ông Q, bà L2 thừa nhận và đồng ý căn trừ số tiền trên vào số tiền ông S còn thiếu, mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 14.600.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Về yêu cầu tính lãi của bị đơn yêu cầu tính lãi đối với số tiền là 29.200.000 đồng. Đại diện ông Q, bà L2 đồng ý trả lãi với số tiền trên và căn trừ phần tiền lãi mà ông S còn phải trả cho ông Q, bà L2 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đại diện nguyên đơn không đồng ý trả lãi đối với số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tiền gửi xe, sửa xe, mua bình ắc quy, tiền đổ xăng, không phải là hợp đồng vay tài sản, do đó không có cơ sở cho việc yêu cầu tính lãi của bị đơn.

- Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Q, bà L2 cho rằng đây là tài sản chung của ông C, bà H2 chết để lại nên ông Q, bà L2 được hưởng di sản thừa kế do ông C, bà H2 chết để lại. Xét thấy, thời điểm ông S và ông C ký hợp đồng vay tiền thì giữa ông C và bà H2 vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân. Do đó, yêu cầu của ông Q, bà L2 là có cơ sở để xác định số tiền 500.000.000 đồng ông S cho ông C vay là tài sản chung của ông C và bà H2 là có cơ sở nên được chấp nhận. Bên cạnh đó, đại diện nguyên đơn và đại diện cho ông Q, bà L2 đều thống nhất mỗi bên sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền ông S còn thiếu. Mỗi bên sẽ được hưởng 250.000.000 đồng nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Đối với yêu cầu tính lãi của đại diện nguyên đơn về yêu cầu tính lãi trong hạn và lãi suất quá hạn đối với thời gian chậm trả nợ gốc là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 5, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn cụ thể:

1/ Lãi suất trong thời hạn vay (Hợp đồng vay 6 tháng từ 11/08/2017-11/02/2018 là $(250.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 12) \times 6 \text{ tháng} = 12.500.000 \text{ đồng}$.

2/ Lãi trên nợ gốc quá hạn (từ ngày 12/02/2018 đến ngày 31/12/2018 là 10 tháng 19 ngày): $(250.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 150\% \times 10 \text{ tháng}) + (250.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 150\% / 30 \times 19 \text{ ngày}) = 33.229.166 \text{ đồng}$.

3/ Lãi trên nợ gốc quá hạn (đã trừ tiền gửi xe) từ ngày 01/01/2019 đến ngày 16/9/2020 (1 năm 8 tháng 16 ngày) = $(235.400.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 150\% \times 20 \text{ tháng}) + (235.400.000 \text{ đồng} \times 10\%/12/30 \text{ ngày} \times 150\% \times 16 \text{ ngày}) = 60.419.333 \text{ đồng}$.

4/ Lãi cho thời gian chậm trả đối với số tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 12/02/2018 đến ngày 16/9/2020 (2 năm 7 tháng 04 ngày) = $(12.500.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 31 \text{ tháng}) + (12.500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12/30 \text{ ngày} \times 4 \text{ ngày}) = 3.243.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: Tiền gốc 235.400.000 đồng + 109.391.500 đồng = 344.791.500 đồng.

Đại diện cho ông Q, bà L2 không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về trách nhiệm thanh toán: Đại diện nguyên đơn, đại diện của ông Q, bà L2, đại diện ông S và bà L1 thống nhất trách nhiệm thanh toán khoản vay trên là của ông Hà Đình S và vợ ông S là bà Phạm Thị Bích L1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận

Về thời hạn và phương thức thanh toán: Đại diện ông Q, bà L2 đồng ý cho ông S, bà L1 thanh toán mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận

Đại diện ông S, bà L1 yêu cầu được thanh toán mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ trên không được đại diện nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không cơ sở chấp nhận yêu cầu của đại diện bị đơn. Đại diện nguyên đơn yêu cầu ông S, bà L1 thanh toán một lần, ngay khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với qui định pháp luật nên được chấp nhận.

Bản án sơ thẩm trong phần nhận định về phần tiền lãi đã nhận định đúng số tiền về nợ gốc và lãi trong hạn, quá hạn nhưng có sai sót về kết quả tính toán sai về tiền gốc và lãi trong nghĩa vụ trả nợ của bị đơn. Đây là những sai sót do lỗi nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa và điều chỉnh cho phù hợp để đảm bảo cho việc thi hành bản án.

Từ những nhận định trên và trên cơ sở đề nghị của đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện bị đơn, sửa một phần về kết quả số tiền đối với bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mai Thị D1 phải chịu án phí trên phần thừa kế được hưởng là 344.791.500 đồng nhưng do bà D1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông Mai Văn Q và bà Nguyễn Thị L2 chịu án phí trên phần thừa kế được hưởng 232.480.000 đồng nhưng do bà L2, ông Q là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông Hà Đình S và bà Phạm Thị Bích L1 phải chịu án phí là 27.207.660 đồng được cản trừ vào tiền án phí mà ông S đã nộp là 883.300 đồng theo biên lai thu tiền số 0070852 ngày 07/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận T. Ông S và bà L1 phải nộp thêm số tiền là 26.324.360 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Hà Đình S phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0070887 ngày 29/9/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự quận T. Ông Hà Đình S đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ vào Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015
- Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hà Đình S.
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm 355/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.
5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Mai Văn Q và bà Nguyễn Thị L2.
6. Ông Hà Đình S và bà Phạm Thị Bích L1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Mai Thị D1 số tiền là 344.791.500 đồng (vốn là 235.400.000 đồng và lãi 109.391.500) để chấm dứt hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm tại Văn phòng công chứng Đ ngày 11/08/2017 giữa ông Mai Xuân C và ông Hà Đình S. Trả một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.
7. Ông Hà Đình S và bà Phạm Thị Bích L1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Mai Văn Q và bà Nguyễn Thị L2 số tiền là 232.480.000 đồng để chấm dứt hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm tại phòng công chứng Đ ngày 11/08/2017 giữa ông Mai Xuân C và ông Hà Đình S. Ông S và bà L1 trả dần số tiền 232.480.000 đồng cho ông Q, bà L2 theo phương thức trả mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ thực hiện từ tháng 01/2021 trở đi tính từ ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Việc thi hành các nội dung của phần quyết định nêu trên được thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi

hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho người được thi hành án với mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mai Thị D1 là người cao tuổi nên được miễn án phí

Ông Mai Văn Q và bà Nguyễn Thị L2 là người cao tuổi nên được miễn án phí

Ông Hà Đình S và bà Phạm Thị Bích L1 phải chịu án phí là 27.207.660 đồng được căn trừ vào tiền án phí mà ông S đã nộp là 883.300 đồng theo biên lai thu tiền số 0070852 ngày 07/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận T. Ông S và bà L1 phải nộp thêm số tiền là 26.324.360 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Hà Đình S phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0070887 ngày 29/9/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự quận T. Ông Hà Đình S đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- TAND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Việt Hồng